

Tên Doanh Nghiệp : CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU

Mẫu số B 01 - DN

Mã Số Thuế : 0302290400

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/ QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng

| TÀI SẢN | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM |
|---|------------|-------------|-------------------|-------------------|
| I | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | | | |
| (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150) | 100 | | 1,355,006,168,417 | 1,766,703,761,261 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4 | 76,967,087,993 | 94,040,865,807 |
| 1. Tiền | 111 | | 76,967,087,993 | 84,040,865,807 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | 10,000,000,000 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 5 | 17,415,000 | 17,415,000 |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | 17,415,000 | 17,415,000 |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) | 129 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu | 130 | | 458,468,987,419 | 756,574,524,690 |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | 6 | 424,784,306,771 | 723,304,802,569 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | 7 | 39,161,919,536 | 34,891,159,000 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Các khoản phải thu khác | 138 | 8 | 3,570,537,636 | 3,301,443,936 |
| 6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*) | 139 | 6 | (9,047,776,524) | (4,922,880,815) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 9 | 767,371,668,189 | 851,562,557,286 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 767,529,040,237 | 851,719,929,334 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | (157,372,048) | (157,372,048) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 52,181,009,816 | 64,508,398,478 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 6,505,737,897 | 3,408,570,486 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 44,091,441,919 | 56,340,595,006 |
| 3. Thuế & các khoản phải thu nhà nước | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | 1,583,830,000 | 4,759,232,986 |

| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | THUYẾT MINH | | |
|--|------------|-------------|-----------------|-----------------|
| (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260) | 200 | | 431,912,205,427 | 416,266,703,026 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 212 | | - | - |
| 3. Phải thu nội bộ dài hạn | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu dài hạn khác | 218 | | - | - |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 367,838,958,609 | 354,722,078,545 |

| | | | | |
|---|------------|----|--------------------------|--------------------------|
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 11 | 114,609,618,961 | 99,005,074,323 |
| . Nguyên giá | 222 | | 222,109,210,872 | 198,140,021,018 |
| . Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (107,499,591,911) | (99,134,946,695) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | 12 | 27,255,981,068 | 29,627,883,830 |
| . Nguyên giá | 225 | | 32,765,261,338 | 36,916,162,942 |
| . Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | (5,509,280,270) | (7,288,279,112) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 13 | 170,337,014,338 | 171,300,263,676 |
| . Nguyên giá | 228 | | 178,239,480,536 | 178,221,305,536 |
| . Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (7,902,466,198) | (6,921,041,860) |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | 14 | 55,636,344,242 | 54,788,856,716 |
| III. Bất động sản đầu tư | 240 | | - | - |
| . Nguyên giá | 241 | | - | - |
| . Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 242 | | - | - |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 33,641,587,157 | 32,650,536,979 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | 5 | 33,641,587,157 | 32,650,536,979 |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | | - | - |
| 4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*) | 259 | | - | - |
| V. Lợi thế thương mại | 280 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 30,431,659,661 | 28,894,087,502 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 4,942,459,935 | 5,042,756,950 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 2,310,649,432 | 1,314,796,363 |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | 15 | 23,178,550,294 | 22,536,534,189 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 1,786,918,373,845 | 2,182,970,464,287 |

| NGUỒN VỐN | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 1,293,317,428,571 | 1,729,248,068,906 |
| (300 = 310 + 320) | | | | |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 1,177,384,317,252 | 1,619,232,702,467 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | 16 | 1,069,222,440,214 | 1,300,583,250,816 |
| 2. Phải trả cho người bán | 312 | 17 | 81,570,992,608 | 299,027,339,180 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | 2,473,648,906 | 6,996,792,883 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | 18 | 17,459,033,668 | 4,773,083,008 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 326,809,494 | - |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | | 5,355,674,805 | 3,980,298,883 |
| 7. Phải trả nội bộ | 317 | | - | - |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318 | | - | - |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | 19 | 785,996,716 | 3,606,016,856 |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | | - | - |
| 11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi | 323 | | 189,720,841 | 265,920,841 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 115,933,111,319 | 110,015,366,439 |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | - | - |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ | 332 | | - | - |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 333 | 20 | 6,128,225,803 | 12,889,134,943 |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 334 | 20 | 103,918,484,568 | 91,232,337,913 |
| 5. Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | | - | - |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | 5,886,400,948 | 5,893,893,583 |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | | - | - |

| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | | | | |
|---------------------------------------|--|------------|-----------|--------------------------|--------------------------|
| (400 = 410 + 420) | | 400 | | 493,600,945,274 | 453,722,395,381 |
| I. Vốn chủ sở hữu | | 410 | 21 | 493,600,945,274 | 453,722,395,381 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 411 | | 344,592,930,000 | 328,000,000,000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 412 | | 140,887,786,000 | 139,000,000,000 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | | 413 | | 80,000,000 | - |
| 4. Cổ phiếu ngân quỹ | | 414 | | (80,000,000) | - |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | 416 | | - | (645,139,605) |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | | 417 | | 1,366,176,614 | 1,446,176,614 |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | | 418 | | - | - |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | 419 | | - | - |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 420 | | 6,754,052,660 | (14,078,641,628) |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB | | 421 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí, quỹ khác | | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | | 432 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | | 433 | | - | - |
| C. Lợi ích cổ đông thiểu số | | 500 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 440 | | 1,786,918,373,845 | 2,182,970,464,287 |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| TÀI SẢN | THUYẾT MINH | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM |
|--|-------------|------------|--------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài | | | |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | | | |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược | | | |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | | | |
| 5. Ngoại tệ các loại | | | |
| | USD | 330,148.59 | 1,296,652.00 |
| | EUR | 225.31 | 838.00 |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án | | | |

Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn ().

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bích Lê

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Loan

Lập ngày 18 tháng 05 năm 2011

Tổng Giám đốc



Trần Tuấn Nghiệp

Tên Doanh Nghiệp: **CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU**
 Mã số thuế : **0302290400**

Mẫu số B 02 - DN
 (Ban hành theo QĐ số
 15/2006/QĐ-BTC
 ngày 20/03/2006)

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
CHO GIAI ĐOẠN KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2011

Đơn vị tính: **Đồng**

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|-------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1 | | 748,060,367,137 | 477,712,902,487 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 2 | | 89,577,528 | 7,690,256 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | 23.1 | 747,970,789,609 | 477,705,212,231 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | | 641,853,594,914 | 418,982,458,548 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 106,117,194,695 | 58,722,753,683 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 23.2 | 4,627,176,637 | 1,431,673,180 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 24 | 54,219,883,253 | 19,711,548,799 |
| <i>Trong đó : Lãi vay phải trả</i> | 23 | | 47,663,600,537 | 15,410,873,977 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | 7,199,664,682 | 2,560,432,274 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 19,771,256,292 | 12,595,775,430 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh: | 30 | | 29,553,567,105 | 25,286,670,360 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | - | 66,928,877 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 646,171,758 | 312,832 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | 25 | (646,171,758) | 66,616,045 |
| 15. Lợi nhuận từ công ty liên doanh, liên kết | 45 | | 991,050,178 | - |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế : | 50 | | 29,898,445,525 | 25,353,286,405 |
| 16. Chi phí Thuế TNDN hiện hành | 51 | 26 | 10,061,604,307 | 6,899,818,019 |
| 17. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại | 52 | 26 | (995,853,069) | 7,798,941 |
| 18. Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp : | 60 | | 20,832,694,287 | 18,445,669,445 |
| 18.1. Cổ đông thiểu số | | | - | 49,902,688 |
| 18.2. Cổ đông của Công ty | | | 20,832,694,287 | 18,395,766,757 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | 22 | 610 | 807 |

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bích Lê

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Loan



Tên Doanh nghiệp : CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU
Mã số thuế : 0302290400

Mẫu số B 03 - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)
CHO GIAI ĐOẠN KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2011

Đơn vị tính : Đồng

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | TM | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|-----------|----|--------------------------|-------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu | 01 | | 1,112,317,279,667 | 707,102,963,612 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | | (824,887,532,229) | (545,605,648,885) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (13,762,719,939) | (6,976,599,119) |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 04 | | (47,369,390,720) | (15,410,873,977) |
| 5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp | 05 | | - | (2,118,722,960) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 462,626,180 | 7,800,788,592 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (45,227,892,428) | (32,323,253,688) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh | 20 | | 181,532,370,531 | 112,468,653,575 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài | 21 | | (3,394,164,659) | (4,074,302,825) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài | 22 | | - | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị | 24 | | - | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 352,587,352 | 838,574,094 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (3,041,577,307) | (3,235,728,731) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở | 31 | | 15,576,386,000 | 200,000,000,000 |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ | 32 | | (80,000,000) | - |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 641,402,018,442 | 427,947,029,312 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (855,263,667,646) | (677,786,147,489) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | (1,837,647,834) | (2,914,784,177) |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | (15,200,000,000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (200,202,911,038) | (67,953,902,354) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | | (21,712,117,814) | 41,279,022,490 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 98,679,205,807 | 82,925,050,092 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) | 70 | | 76,967,087,993 | 124,204,072,582 |

Người lập biểu

Nguyễn Thị Bích Lê

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Loan



Lập ngày 18 tháng 05 năm 2011

Tổng Giám đốc

Trần Tuấn Nghiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 03 năm 2011 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Nhóm Công ty bao gồm Công ty Cổ phần Hữu Liên Á Châu ("Công ty") và một công ty con như sau:

Công ty

Công ty là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103000385 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 20 tháng 4 năm 2001, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau:

| <u>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh</u> | <u>Ngày</u> |
|--|---------------------------|
| Điều chỉnh lần 1 | Ngày 17 tháng 10 năm 2001 |
| Điều chỉnh lần 2 | Ngày 27 tháng 8 năm 2002 |
| Điều chỉnh lần 3 | Ngày 19 tháng 3 năm 2003 |
| Điều chỉnh lần 4 | Ngày 23 tháng 3 năm 2004 |
| Điều chỉnh lần 5 | Ngày 14 tháng 7 năm 2004 |
| Điều chỉnh lần 6 | Ngày 27 tháng 6 năm 2006 |
| Điều chỉnh lần 7 | Ngày 12 tháng 11 năm 2007 |
| Điều chỉnh lần 8 | Ngày 4 tháng 1 năm 2008 |
| Điều chỉnh lần 9 | Ngày 28 tháng 5 năm 2009 |
| Điều chỉnh lần 10 | Ngày 25 tháng 2 năm 2010 |

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy phép số 114/QĐ-SDGHCM ngày 23 tháng 10 năm 2008 do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất sản phẩm cơ khí, các sản phẩm được làm từ thép và hàng trang trí nội thất.

Công ty có trụ sở chính và nhà máy tại KE A2/7, Tân Kiên- Bình Lợi, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty con

Công ty TNHH Một Thành viên Thép Hữu Liên ("HLS") được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1101117327 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp vào ngày 19 tháng 8 năm 2009 và theo các Giấy Chứng nhận điều chỉnh. HLS có trụ sở chính tại Lô B15-B21, Đường tỉnh 830, Khu Công nghiệp Phú An Thạnh, Xã An Thạnh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam. Hoạt động chính của HLS là sản xuất sản phẩm cơ khí và kinh doanh máy móc và thiết bị.

Ngoài ra, Công ty còn có hai công ty liên kết sau:

Công ty Cổ phần Minh Hữu Liên ("MHL"), là công ty cổ phần trong đó Công ty nắm giữ 30,68% vốn chủ sở hữu, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103007675 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 8 năm 2007. MHL có trụ sở chính tại R1-49 Khu phố Hưng Phước 4, Phú Mỹ Hưng, Đường Bùi Bằng Đoàn, Phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của MHL là sản xuất, mua bán sản phẩm gia dụng bằng kim loại. MHL được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ năm 2009.

Công ty Cổ phần Đầu tư Hữu Liên ("HLIC"), là công ty cổ phần trong đó Công ty nắm giữ 50% vốn chủ sở hữu, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104010815 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 7 năm 2008. HLIC có trụ sở chính tại R1-49 Khu phố Hưng Phước 4, Phú Mỹ Hưng, Đường Bùi Bằng Đoàn, Phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của HLIC là đại lý môi giới, kinh doanh bất động sản và mua bán máy móc thiết bị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2011 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng*

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") và được lập theo Hệ thống Kế toán Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Nhóm Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Hướng dẫn đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Thông tư này quy định về việc thuyết minh thêm thông tin và ảnh hưởng đến việc trình bày các công cụ tài chính trên các báo cáo tài chính hợp nhất. Hướng dẫn này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011 trở đi. Ban Giám đốc Nhóm Công ty đang đánh giá ảnh hưởng của việc áp dụng thông tư này đến các báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty trong tương lai.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Nhóm Công ty là chứng từ ghi sổ.

2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán năm 2011 của Nhóm Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 và kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2011.

Các niên độ kế toán tiếp theo của Nhóm Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 và kết thúc vào ngày 30 tháng 09.

2.4 *Đơn vị tiền tệ kế toán*

Nhóm Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng Việt Nam.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và công ty con tại ngày 31 tháng 03 năm 2011. Các báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cho cùng kỳ kế toán năm với Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ khác biệt nào trong chính sách kế toán nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa công ty con và Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2011 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng nhóm công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi các cổ đông của Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Công ty con được hợp nhất kể từ ngày Công ty nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Công ty không còn kiểm soát công ty con đó. Trong trường hợp Công ty không còn nắm quyền kiểm soát công ty con thì các báo cáo tài chính hợp nhất sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn thuộc kỳ báo cáo mà trong giai đoạn đó Công ty vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Việc mua lại lợi ích của cổ đông thiểu số được hạch toán theo phương pháp mua thêm của Công ty, theo đó, khoản chênh lệch giữa chi phí mua và giá trị hợp lý của phần giá trị thuần tài sản mua được ghi nhận vào lợi thế thương mại.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Nhóm Công ty sử dụng được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập các báo cáo tài chính ở những năm trước, ngoại trừ chính sách kế toán liên quan đến việc phân loại Quỹ khen thưởng, phúc lợi.

Trong năm tài chính, Nhóm Công ty đã áp dụng Thông tư số 244/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 244") hướng dẫn điều chỉnh và bổ sung chế độ kế toán hiện hành. Một trong những thay đổi chủ yếu được áp dụng tại Nhóm Công ty là phân loại lại Quỹ khen thưởng, phúc lợi như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất, khác với sự phân loại trước đây là một khoản thuộc vốn chủ sở hữu.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn, có tính thanh khoản cao có thời hạn gốc không quá ba tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2011 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--------------------------------|---|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và sản phẩm dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu, liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2011 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Thuê tài sản (tiếp theo)

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Nhóm Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và được phân bổ hao mòn dựa trên thời hạn của quyền sử dụng đất.

3.8 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|------------------------|-------------|
| Quyền sử dụng đất | 50 năm |
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 20 - 50 năm |
| Máy móc thiết bị | 5 - 12 năm |
| Phương tiện vận tải | 6 - 8 năm |
| Thiết bị văn phòng | 5 - 10 năm |
| Tài sản khác | 3 - 5 năm |

Theo định kỳ, thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định và tỷ lệ khấu hao được xem xét lại nhằm đảm bảo rằng phương pháp và thời gian trích khấu hao nhất quán với lợi ích kinh tế dự kiến sẽ thu được từ việc sử dụng tài sản cố định.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2011 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết của Nhóm Công ty được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong khoảng thời gian mười (10) năm.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của quỹ dự trữ được ghi nhận vào quỹ dự trữ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng niên độ với các báo cáo tài chính của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

3.12 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

3.13 Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.14 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.15 Trích trước trợ cấp mất việc làm

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty sẽ trả bảo hiểm thất nghiệp theo quy định tại Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2008.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2011 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Nhóm Công ty đã áp dụng Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 ("Thông tư 201") hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá cho các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ từ năm tài chính 2009.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỉ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện và chưa thực hiện được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ các trường hợp sau:

Tất cả chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá lại các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ cuối năm được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo.

Tất cả lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại công nợ dài hạn có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của Nhóm Công ty bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong vòng năm năm tiếp theo.

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm theo Thông tư 201 khác biệt so với quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("CMKTVN 10") như sau:

| Nghiệp vụ | CMKTVN 10 | Thông tư 201 |
|--|---|---|
| Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ. | Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. | Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo. |
| Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ. | Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. | - Tất cả lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. - Tất cả lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm tài chính. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của Nhóm Công ty bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để đảm bảo Nhóm Công ty không bị lỗ. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn phải trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong vòng năm năm tiếp theo. |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2011 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế (trước khi trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

3.18 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên.

Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận thuần của Nhóm Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ được dành riêng nhằm bảo vệ các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh hoặc dự phòng cho các khoản lỗ hoặc thiệt hại và các trường hợp bất khả kháng ngoài dự kiến, ví dụ như hỏa hoạn, bất ổn kinh tế và tài chính của quốc gia hoặc của bất kỳ nơi nào khác, v.v..

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận thuần của Nhóm Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Nhóm Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và quỹ này được ghi nhận như nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất như trình bày tại Thuyết minh số 3.1.

3.19 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2011 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi các đơn vị nộp thuế có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp của cùng một đơn vị nộp thuế và được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2011 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | VNĐ | |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| Tiền gửi ngân hàng | 14.872.799.217 | 68.276.891.413 |
| Tiền mặt | 62.094.288.776 | 15.763.974.394 |
| Các khoản tương đương tiền | - | 10.000.000.000 |
| TỔNG CỘNG | 76.967.087.993 | 94.040.865.807 |

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

| | VNĐ | |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| Đầu tư ngắn hạn vào cổ phiếu | 17.415.000 | 17.415.000 |
| Đầu tư dài hạn vào công ty liên kết | 33.641.587.157 | 32.650.536.979 |
| Trong đó: | | |
| <i>Công ty Cổ phần Minh Hữu Liên</i> | 15.472.135.774 | 14.645.500.954 |
| <i>Công ty Cổ phần Đầu tư Hữu Liên</i> | 18.169.451.383 | 18.005.036.025 |
| TỔNG CỘNG | 33.659.002.157 | 32.667.951.979 |

5.1. Đầu tư ngắn hạn vào cổ phiếu

| | VNĐ | |
|---|-------------------|-------------------|
| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco | 17.415.000 | 17.415.000 |
| TỔNG CỘNG | 17.415.000 | 17.415.000 |

5.2. Đầu tư dài hạn vào công ty liên kết

| | Tỷ lệ sở hữu (%) | Địa điểm đăng ký | Ngành nghề kinh doanh |
|-------------------------------------|------------------|----------------------------------|--|
| Công ty Cổ phần Minh Hữu Liên | 30,68 | Thành Phố Hồ Chí Minh - Việt Nam | Sản xuất hàng nội thất và các sản phẩm bằng thép |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Hữu Liên (*) | 50,00 | Thành Phố Hồ Chí Minh - Việt Nam | Dịch vụ môi giới, kinh doanh bất động sản |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2011 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

| | VND | |
|--|------------------------|------------------------|
| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| Phải thu các bên liên quan (<i>thuyết minh 27</i>) | 156.410.541.305 | 375.687.702.338 |
| Phải thu bên thứ ba | 268.373.765.466 | 347.617.100.231 |
| | 424.784.306.771 | 723.304.802.569 |
| Dự phòng phải thu khó đòi | (9.047.776.524) | (4.922.880.815) |
| GIÁ TRỊ THUẬN | 415.736.530.247 | 718.381.921.754 |

7. TẠM ỨNG NHÀ CUNG CẤP

| | VND | |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| Tạm ứng cho bên thứ ba | 28.662.908.883 | 28.399.298.347 |
| Tạm ứng cho bên liên quan (<i>thuyết minh 27</i>) | 10.499.010.653 | 6.491.860.653 |
| TỔNG CỘNG | 39.161.919.536 | 34.891.159.000 |

Tạm ứng nhà cung cấp chủ yếu để mua nguyên vật liệu theo các hợp đồng kinh tế.

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

| | VND | |
|--------------------------|----------------------|----------------------|
| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| Ứng trước cho nhân viên | - | 1.146.589.319 |
| Phải thu bảo hiểm xã hội | 587.689.447 | 689.426.355 |
| Phải thu khác | 2.982.848.189 | 1.465.428.262 |
| TỔNG CỘNG | 3.570.537.636 | 3.301.443.936 |

9. HÀNG TỒN KHO

| | VND | |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| Nguyên liệu, vật liệu tồn kho | 601.966.750.430 | 695.131.004.637 |
| Thành phẩm | 96.625.944.815 | 76.486.965.050 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 52.747.187.470 | 55.573.904.678 |
| Hàng hóa | 15.579.669.915 | 22.519.836.647 |
| Công cụ, dụng cụ | 609.487.607 | 2.008.218.322 |
| Hàng mua đang đi trên đường | - | - |
| | 767.529.040.237 | 851.719.929.334 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (157.372.048) | (157.372.048) |
| GIÁ TRỊ THUẬN | 767.371.668.189 | 851.562.557.286 |

Công ty Cổ phần Hữu Liên Á Châu

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2011 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Máy móc thiết bị | Nhà cửa, vật kiến trúc | Phương tiện vận tải | Trang thiết bị văn phòng | Tài sản cố định khác | Tổng cộng |
|--|---------------------|---------------------------|------------------------|-----------------------------|-------------------------|-------------------|
| Nguyên giá: | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 135.058.138.184 | 42.371.352.599 | 15.520.546.689 | 3.897.996.066 | 1.291.987.480 | 198.140.021.018 |
| Mua mới | 3.058.209.070 | 1.225.559.091 | - | 119.025.000 | - | 4.402.793.161 |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang | 8.138.340.000 | - | - | - | - | 8.138.340.000 |
| Chuyển từ tài sản cố định thuê tài chính | 11.428.056.693 | - | - | - | - | 11.428.056.693 |
| Phần loại lại | (767.805.211) | - | 648.640.083 | 119.165.128 | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 156.914.938.736 | 43.596.911.690 | 16.169.186.772 | 4.136.186.194 | 1.291.987.480 | 222.109.210.872 |
| Giá trị khấu hao lũy kế: | | | | | | |
| Số dư đầu năm | (83.030.206.887) | (5.500.016.588) | (8.388.068.908) | (1.823.557.178) | (393.097.134) | (99.134.946.695) |
| Khấu hao trong kỳ | (3.993.459.847) | (577.837.402) | (532.157.002) | (102.697.516) | (26.738.999) | (5.232.890.766) |
| Chuyển từ tài sản cố định thuê tài chính | (3.131.754.450) | - | - | - | - | (3.131.754.450) |
| Phần loại lại | - | - | - | - | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | (90.155.421.184) | (6.077.853.990) | (8.920.225.911) | (1.926.254.694) | (4.198.36.133) | (107.499.591.911) |
| Giá trị còn lại: | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 52.027.931.297 | 36.871.336.011 | 7.132.477.781 | 2.074.438.888 | 898.890.346 | 99.005.074.323 |
| Số dư cuối kỳ | 66.759.517.552 | 37.519.057.700 | 7.248.960.861 | 2.209.931.500 | 872.151.347 | 114.609.618.961 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2011 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

| | | VND |
|--------------------------------------|--|--------------------------|
| | | <i>Máy móc thiết bị</i> |
| Nguyên giá: | | |
| Số dư đầu năm | | 36.916.162.942 |
| Mua mới | | 7.237.296.396 |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình | | (11.388.198.000) |
| Số dư cuối kỳ | | <u>32.765.261.338</u> |
| Giá trị khấu hao lũy kế: | | |
| Số dư đầu năm | | (7.288.279.112) ✓ |
| Chí phí khấu hao trong kỳ | | (1.352.755.608) |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình | | 3.131.754.450 |
| Số dư cuối kỳ | | <u>(5.509.280.270) ✓</u> |
| Giá trị còn lại: | | |
| Số dư đầu năm | | <u>29.627.883.830</u> |
| Số dư cuối kỳ | | <u>27.255.981.068</u> ✓ |

Nhóm Công ty đang thuê máy móc thiết bị sử dụng trong dây chuyền sản xuất theo hợp đồng thuê tài chính với Công ty cho thuê tài chính Sacombank và công ty cho thuê tài chính Chailease International Leasing Co., Ltd.

Theo như điều khoản của những hợp đồng thuê tài chính, Nhóm Công ty có quyền chọn mua lại tài sản khi kết thúc thời hạn thuê.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | | | | VND |
|--------------------------------|------------------------|--------------------------|-------------|------------------------|
| | | <i>Quyền sử dụng đất</i> | <i>Khác</i> | <i>Tổng cộng</i> |
| Nguyên giá: | | | | |
| Số dư đầu năm | 176.818.398.843 | 1.402.906.693 | | 178.221.305.536 |
| Mua mới | - | 18.175.000 | | 18.175.000 |
| Số dư cuối kỳ | <u>176.818.398.843</u> | <u>1.421.081.693</u> | | <u>178.239.480.536</u> |
| Giá trị hao mòn lũy kế: | | | | |
| Số dư đầu năm | (6.894.382.971) | (26.658.889) | | (6.921.041.860) |
| Khấu trừ trong kỳ | (958.042.561) | (23.381.777) | | (981.424.338) |
| Số dư cuối kỳ | <u>(7.852.425.532)</u> | <u>(50.040.666)</u> | | <u>(7.902.466.198)</u> |
| Giá trị còn lại: | | | | |
| Số dư đầu năm | <u>169.924.015.872</u> | <u>1.376.247.804</u> | | <u>171.300.263.676</u> |
| Số dư cuối kỳ | <u>168.965.973.311</u> | <u>1.371.041.027</u> | | <u>170.337.014.338</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2011 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | VNĐ | |
|--------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| Xây dựng nhà máy | 30.646.746.908 | 29.844.915.243 |
| Quyền sử dụng đất | 15.000.000.000 | 15.000.000.000 |
| Công trình nhà xưởng | 7.027.649.000 | 7.027.649.000 |
| Phần mềm kế toán Lemon 3 | 1.148.110.655 | 1.148.110.655 |
| Dịch vụ tư vấn thiết kế | 1.768.181.818 | 1.768.181.818 |
| Khác | 45.655.861 | - |
| TỔNG CỘNG | <u>55.636.344.242</u> | <u>54.788.856.716</u> |

15. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

| | VNĐ | |
|---|------------------------------|------------------------------|
| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| Đặt cọc tiền thuê văn phòng | 1.680.000.000 | - |
| Đặt cọc đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng | 12.348.267.055 | 17.348.820.669 |
| Đặt cọc cho các hợp đồng thuê tài chính | 8.928.403.000 | 2.965.382.600 |
| Khác | 221.880.239 | 2.222.330.920 |
| TỔNG CỘNG | <u>23.178.550.294</u> | <u>22.536.534.189</u> |

16. VAY NGẮN HẠN

| | VNĐ | |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| Vay ngắn hạn từ ngân hàng | 1.054.602.949.958 | 1.283.165.298.968 |
| Nợ dài hạn khác và vay dài hạn đến hạn trả | 14.619.490.256 | 17.417.951.848 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Nợ dài hạn khác</i> | 4.151.427.558 | 5.928.891.530 |
| <i>Vay dài hạn</i> | 10.468.062.698 | 11.489.060.318 |
| TỔNG CỘNG | <u>1.069.222.440.214</u> | <u>1.300.583.250.816</u> |

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | VNĐ | |
|--|------------------------------|-------------------------------|
| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| Phải trả các bên liên quan (<i>thuyết minh 27</i>) | 50.770.635.580 | 166.732.258.078 |
| Phải trả các bên thứ ba | 30.800.357.028 | 132.295.081.102 |
| TỔNG CỘNG | <u>81.570.992.608</u> | <u>299.027.339.180</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2011 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

| | VNĐ | |
|----------------------------|------------------------------|-----------------------------|
| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| Thuế nhập khẩu | 6.045.840.297 | 3.448.069.362 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 11.386.617.953 | 1.325.013.646 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 26.575.418 | - |
| Các loại thuế khác | - | - |
| TỔNG CỘNG | <u>17.459.033.668</u> | <u>4.773.083.008</u> |

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGÂN HẠN KHÁC

| | VNĐ | |
|--|---------------------------|-----------------------------|
| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| Ứng trước của cổ đông để mua cổ phiếu phát hành thêm | - | 2.904.000.000 |
| Phải trả các bên liên quan (<i>thuyết minh 27</i>) | 500.000.000 | 500.000.000 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 137.652.803 | 132.306.791 |
| Kinh phí công đoàn | 104.055.490 | 58.966.550 |
| Bảo hiểm xã hội | 33.874.908 | - |
| Các khoản khác | 10.413.515 | 10.743.515 |
| TỔNG CỘNG | <u>785.996.716</u> | <u>3.606.016.856</u> |

20. NỢ DÀI HẠN VÀ VAY DÀI HẠN

| | VNĐ | |
|------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| Nợ dài hạn | 6.128.225.803 | 12.889.134.943 |
| Vay dài hạn | 103.918.484.568 | 91.232.337.913 |
| TỔNG CỘNG | <u>110.046.710.371</u> | <u>104.121.472.856</u> |

Công ty Cổ phần Hữu Liên Á Châu

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2011 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

| | Vốn cổ phần | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Cổ phiếu quỹ | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Lợi nhuận chưa phân phối (lũy kế) | Tổng cộng |
|--|------------------------|-------------------------|--------------------------|---------------------|----------------------------------|-------------------------------|---|------------------------|
| | VNĐ | | | | | | | |
| Năm trước: | | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 190.000.000.000 | 75.000.000.000 | 3.446.176.614 | - | - | (19.053.596.373) | 27.427.688.040 | 276.820.268.281 |
| Phát hành cổ phiếu mới | 100.000.000.000 | 100.000.000.000 | - | - | - | - | - | 200.000.000.000 |
| Kết chuyển từ thặng dư vốn cổ phần và quỹ | 38.000.000.000 | (36.000.000.000) | (2.000.000.000) | - | - | - | - | - |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | - | - | - | 14.865.095.915 | 14.865.095.915 |
| Cổ tức năm 2008 | - | - | - | - | - | - | (813.610.000) | (813.610.000) |
| Chi trả cổ tức năm 2009 | - | - | - | - | - | - | (25.040.000.000) | (25.040.000.000) |
| Tạm ứng cổ tức năm 2010 (*) | - | - | - | - | - | - | (26.240.000.000) | (26.240.000.000) |
| Kết chuyển sang quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | - | - | - | (4.277.815.583) | (4.277.815.583) |
| Chênh lệch tỷ giá | - | - | - | - | - | 18.408.456.768 | - | 18.408.456.768 |
| Số dư cuối năm | 328.000.000.000 | 139.000.000.000 | 1.446.176.614 | - | - | (645.139.605) | (14.078.641.628) | 453.722.395.381 |
| Năm nay: | | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 328.000.000.000 | 139.000.000.000 | 1.446.176.614 | - | - | (645.139.605) | (14.078.641.628) | 453.722.395.381 |
| Phát hành cổ phiếu mới | 16.592.930.000 | 1.887.786.000 | - | - | - | - | - | 18.480.716.000 |
| Mua lại cổ phiếu quỹ | - | - | (80.000.000) | (80.000.000) | 80.000.000 | - | - | (80.000.000) |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | - | - | - | 20.832.694.287 | 20.832.694.287 |
| Chênh lệch tỷ giá | - | - | - | - | - | 645.139.605 | - | 645.139.605 |
| Số dư cuối kỳ | 344.592.930.000 | 140.887.786.000 | 1.366.176.614 | (80.000.000) | 80.000.000 | - | 6.754.052.660 | 493.600.945.274 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2011 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Vốn cổ phần

| | Số cổ phần | Mệnh giá VNĐ |
|-------------------------------|-------------------|------------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011 | 32.800.000 | 328.000.000.000 |
| Cổ phiếu phát hành mới | 1.659.293 | 16.592.930.000 |
| Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011 | <u>34.459.293</u> | <u>344.592.930.000</u> |

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 đồng Việt Nam/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

22. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính toán như sau:

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|----------------|----------------|
| Lợi nhuận trong năm phân bổ cho cổ đông (VNĐ) | 20.832.694.287 | 18.395.766.757 |
| Số lượng cổ phiếu bình quân trong năm (*) | 34.127.434 | 22.800.000 |
| Lợi nhuận cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ) | 610 | 807 |

(*) Theo CMKTVN số 30 "Lãi cơ bản trên cổ phiếu", bình quân gia quyền của số cổ phiếu năm hiện hành và năm trước được điều chỉnh tăng số lượng cổ phiếu thưởng và cổ tức bằng cổ phiếu (phát hành không kèm theo việc tăng lên của nguồn vốn) như là số cổ phiếu này đã tăng từ đầu năm trước.

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Kỳ này VNĐ | Kỳ trước VNĐ |
|-------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Tổng doanh thu gộp | 748.060.367.137 | 477.712.902.487 |
| Trong đó: | | |
| Doanh thu từ bán hàng | 747.617.862.868 | 476.873.051.689 |
| Doanh thu dịch vụ | 442.504.269 | 839.850.798 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | | |
| Hàng bán bị trả lại | (89.577.528) | (7.690.256) |
| DOANH THU THUẬN | <u>747.970.789.609</u> | <u>477.705.212.231</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2011 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU (tiếp theo)

23.2 Doanh thu tài chính

| | VNĐ | |
|------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | Kỳ này | Kỳ trước |
| Lãi tiền gửi | 301.258.919 | 839.362.686 |
| Lãi ký quỹ | 373.796.386 | 268.595.490 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 3.886.940.938 | 167.089.605 |
| Doanh thu tài chính khác | 65.180.394 | 156.625.399 |
| TỔNG CỘNG | <u>4.627.176.637</u> | <u>1.431.673.180</u> |

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | VNĐ | |
|-----------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | Kỳ này | Kỳ trước |
| Chi phí lãi vay | 47.663.600.537 | 15.410.873.977 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 4.897.507.098 | 298.071.842 |
| Phí ngân hàng, phí cấp hạn mức | 1.027.182.778 | 4.002.602.980 |
| Lãi thuê tài chính | 612.090.653 | - |
| Chi phí tài chính khác | 19.502.187 | - |
| TỔNG CỘNG | <u>54.219.883.253</u> | <u>19.711.548.799</u> |

25. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

| | VNĐ | |
|--|-----------------------------|--------------------------|
| | Kỳ này | Kỳ trước |
| Thu nhập khác | - | 66.928.877 |
| Các khoản thu khác | - | 66.928.877 |
| Chi phí khác | (646.171.758) | (312.832) |
| Chi phí khấu hao, phân bổ cho tài sản và CCDC chưa sử dụng | (593.819.907) | |
| Chi ủng hộ quỹ vì người nghèo | (52.000.000) | |
| Chi nộp phạt vi phạm hành chính | (351.851) | (312.832) |
| GIÁ TRỊ THUẬN | <u>(646.171.758)</u> | <u>66.616.045</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2011 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Nhóm Công ty là 25% trên tổng lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.



Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Thanh Loan



Tổng Giám Đốc
Trần Tuấn Nghiệp

Ngày 18 tháng 5 năm 2011

